TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17-6-2019.
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông Võ Tấn Nga.

2 Ông Nguyễn Thành Dân.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Cao Mỹ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Trương H, xã Thạnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Chị Bùi Thị Diễm M, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Rẫy M, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Chí T trình bày*: Anh và chị M do mai mối nên quen biết nhau, đến ngày 09-10/02/2019 âm lịch (nhằm ngày 14-15/3/2019 dương lịch) được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới, anh chị chung sống được 01 tháng thì chị M tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Giữa anh chị không có mâu thuẫn gì nhưng anh không biết lý do gì chị M bỏ đi. Anh có qua kêu chị về nhưng chị M vẫn không chịu về. Khi chị M bỏ đi có mang theo số vàng cưới của cha mẹ, họ hàng cho trong ngày cưới tổng cộng là 19,5 chỉ vàng 24K gồm đôi bông tai, lắc tay, vòng và nhẫn, cùng với chiếc nhẫn cưới là 0,5 chỉ vàng 18K.

Nay nhận thấy giữa anh với chị M không còn tình cảm, không hòa hợp nhau trong cuộc sống nên anh yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa anh với chị M không phải là vợ chồng; Về tài sản chung anh yêu cầu chia đôi số vàng là 19,5 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K; Về con chung, nợ chung, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn chị Bùi Thị Diễm M trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, tài sản chung đúng như anh T trình bày. Trong thời gian chung sống với nhau khoảng 01 tháng thì giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, cự cãi với nhau, hai gia đình có gặp nhau để nói chuyện. Tuy nhiên, chị cảm thấy giữa chị với anh T không hợp với nhau khi sống chung nên chị đã quyết định về nhà mẹ ruột ở. Nay anh T yêu cầu tuyên bố giữa chị và anh T không phải là vợ chồng thì chị đồng ý. Về vàng cưới thống nhất đúng như anh T trình bày là toàn bộ số vàng cưới 19,5 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K (02 chiếc nhẫn cưới). Hiện do chị đang quản lý số vàng 19,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K (01 chiếc nhẫn cưới), anh T đang giữ 0,5 chỉ vàng 18K (01 chiếc nhẫn cưới). Trong quá trình chung sống chị đã bán và tiêu sài cá nhân, khi bán chị không cho anh T biết và chị cũng không mua sắm đồ dùng gì trong nhà mà chủ yếu chi sài cho việc cá nhân chị. Nay anh T yêu cầu chia số vàng này chị không đồng ý, vì đây là số vàng cho riêng chị trong ngày cưới, nên thuộc quyền sở hữu của chị. Về con chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, thủ tục tống đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử; Đồng thời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, đương sự có mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại tòa. Về nội dung: Đối với hôn nhân đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh T về việc không công nhận giữa anh T với chị M là vợ chồng, về tài sản chung đề nghị chia đôi tổng số vàng là 19,5 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K, về con chung, nợ chung không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn với bị đơn là vợ chồng, đồng thời bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp Rẫy M, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị M thống nhất hai người có tổ chức đám cưới ngày 09-10/02/2019 âm lịch (nhằm ngày 14-15/3/2019 dương lịch) nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xét thấy, giữa anh T và chị M sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hiện tình cảm giữa anh T và chị M không còn. Do đó, HĐXX tuyên bố không công nhận anh T và chị M là vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật*

này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng".

[3] Về tài sản chung: Anh T và chị M thừa nhận hai vợ chồng có số vàng là 19,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K hiện chị M đang cất giữ, anh T giữ 0,5 chỉ vàng 18K. Anh T yêu cầu chia đôi số vàng này. Chị M không đồng ý vì đây là vàng cho riêng chị trong ngày cưới và hiện chị đã bán tiêu sài hết. Xét thấy: Chị M không đồng ý chia số vàng cho trong ngày cưới với lý do đây là vàng cho riêng chị. Tuy nhiên, chị M không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là tài sản cho riêng trong ngày cưới. Tại phiên họp về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 23/5/2019 và tại phiên tòa chị M thừa nhận không còn tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là tài sản cho riêng chị. Căn cứ theo quy định tại Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình xác định đây không phải là tài sản riêng của chị M, nên anh T yêu cầu chia số vàng cưới này là có cơ sở.

[4] Đối với số vàng nguyên đơn anh T yêu cầu chia, xét thấy: Về 01 chỉ vàng 18K là 02 chiếc nhẫn cưới, hiện mỗi người giữ chiếc là 0,5 chỉ vàng 18K nên cần giữ nguyên mỗi người giữ chiếc nhẫn. Đối với số vàng 19,5 chỉ vàng 24K thì chia đôi theo quy định tại Điều 16, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 219 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên số vàng hiện do chị M đang giữ nên cần tuyên buộc chị M giao trả lại cho anh T số vàng được chia là 9,75 chỉ vàng 24K.

[5] Do vàng không được sử dụng làm phương tiện thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định Số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính Phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh vàng là "*Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng"*. Do đó, số vàng này sẽ được quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: Vàng 24K có giá 3.652.800đồng/chỉ, vàng 18K có giá là 2.695.300 đồng/chỉ.

[6] *Về con chung, nợ chung:* Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là chấp nhận yêu cầu của anh T về việc không công nhận giữa anh T với chị M là vợ chồng, về tài sản chung đề nghị chia đôi là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[8] *Về án phí:* Nguyên đơn anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí về nghĩa vụ được chia tài sản là 1.848.123 đồng; Bị đơn chị M chịu án phí về nghĩa vụ được chia tài sản là 1.848.123 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 14, Điều 16, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 219 của Bộ luật dân sự, khoản 4 Điều 19 của Nghị định Số: 24/2012/NĐ-

CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính Phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Nguyễn Chí T và chị Bùi Thị Diễm M là vợ chồng.

2. *Về con chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Chia cho anh Nguyễn Chí T và chị Bùi Thị Diễm M mỗi người được 9,75 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K.

Buộc chị Bùi Thị Diễm M có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Chí T giá trị tương đương 9,75 chỉ vàng 24K là: 35.614.800 đồng (ba mươi lăm triệu sáu trăm mười bốn ngàn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10% theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. *Về án phí*: Nguyên đơn anh Nguyễn Chí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí về chia tài sản chung là 1.848.123 đồng, tổng cộng là 2.148.123 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 1.818.518 đồng theo biên lai thu số 0008142 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh T, anh T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 329.605 đồng (ba trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm lẽ năm đồng).

Bị đơn chị Bùi Thị Diễm M phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 1.848.123 đồng (một triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn một trăm hai mươi ba đồng).

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Toàn

Gí ềng hơm nay

Gí ềng		
(ĐVT : 1,000)	Mua ềo	Bán ra
SJC Hồ Chí Minh		
Ềng SJC 1L->10L	37,400100	37,6000
Nhẫ n 9999 1c->5c	37,460140	37,86040
Ềng nữ trang 9999	37,0000	37,6000
Ềng nữ trang 24K	36,5280	37,2280
Ềng nữ trang 18K	26,9530	28,3530
Ềng nữ trang 14K	20,6730	22,0730
Ềng nữ trang 10K	14,4310	15,8310